

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**  
**Trạm Y tế, Trung tâm y tế Mù Cang Chải**

*(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)*

*Đơn vị: đồng*

| STT      | Danh mục dịch vụ                | Mức giá |
|----------|---------------------------------|---------|
| 1        | 2                               |         |
| <b>I</b> | <b>Danh mục BHYT thanh toán</b> |         |
| 1        | Khám bệnh Trạm Y Tế             | 36.500  |

Gồm Trạm y tế các xã: Cao Pha, Chế Cu Nha, Chế Tạo, Dế Xu Phình, Hồ Bốn, Kim Nọi, La Pán Tản, Lao Chải, Mồ Dề, Nậm Có, Nậm Khắt

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**  
**Trạm Y tế, Trung tâm y tế Mù Cang Chải**

*(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)*

*Đơn vị: đồng*

| Số TT | Các loại dịch vụ            | Mức giá |
|-------|-----------------------------|---------|
| A     | B                           |         |
| I     | Ngày giường bệnh Nội khoa:  |         |
| 1     | Giường lưu tại trạm y tế xã | 78.100  |

**Ghi chú:** Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Gồm Trạm y tế các xã: Cao Phạ, Chế Cu Nha, Chế Tạo, Dế Xu Phình, Hồ Bốn, Kim Nọi, La Pán Tẩn, Lao Chải, Mồ Dề, Nậm Có, Nậm Khắt

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**Trạm Y tế, Trung tâm y tế Mù Cang Chải**

*(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                       | Mức giá | Ghi chú                                                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>A</b>       | <b>Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán</b>                                             |                                                                                                                 |         |                                                                                             |
| 1   | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                                                                  | Siêu âm ổ bụng                                                                                                  | 41.000  |                                                                                             |
| 2   | 01.0065.0071   | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                        | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                        | 173.900 |                                                                                             |
| 3   | 13.0200.0071   | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                                                | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                                                | 173.900 |                                                                                             |
| 4   | 01.0158.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                           | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                           | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                             |
| 5   | 03.1703.0075   | Cắt chỉ khâu da                                                                                                 | Cắt chỉ khâu da                                                                                                 | 28.100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                       |
| 6   | 03.3826.0075   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                                                       | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                                                       | 28.100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                       |
| 7   | 14.0203.0075   | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                                                                     | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                                                                     | 28.100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                       |
| 8   | 14.0204.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                            | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                            | 28.100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                       |
| 9   | 15.0302.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                                                          | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                                                          | 28.100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                       |
| 10  | 01.0216.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                                                                            | Đặt ống thông dạ dày                                                                                            | 71.200  |                                                                                             |
| 11  | 02.0244.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                                                                            | Đặt ống thông dạ dày                                                                                            | 71.200  |                                                                                             |
| 12  | 01.0054.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mờ khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | 9.800   |                                                                                             |
| 13  | 02.0150.0114   | Hút đờm hầu họng                                                                                                | Hút đờm hầu họng                                                                                                | 9.800   |                                                                                             |
| 14  | 01.0218.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                              | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                              | 106.300 |                                                                                             |
| 15  | 02.0313.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                              | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                              | 106.300 |                                                                                             |
| 16  | 01.0219.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                   | 435.700 |                                                                                             |
| 17  | 03.3911.0200   | Thay băng, cắt chỉ                                                                                              | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]                                                                           | 44.900  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 18  | 03.3826.0200   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                                                       | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                                                    | 44.900  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Mức giá | Ghi chú                                                                                                        |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19  | 15.0303.0200   | Thay băng vết mổ                                   | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                                      | 44.900  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                    |
| 20  | 07.0225.0200   | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường           | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]                              | 44.900  | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 21  | 03.3911.0201   | Thay băng, cắt chỉ                                 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                       | 62.600  |                                                                                                                |
| 22  | 07.0225.0201   | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường           | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                 | 62.600  | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 23  | 03.3826.2047   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                          | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                | 62.600  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                    |
| 24  | 15.0303.2047   | Thay băng vết mổ                                   | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                         | 62.600  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                    |
| 25  | 03.3911.0202   | Thay băng, cắt chỉ                                 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                   | 84.900  |                                                                                                                |
| 26  | 03.3826.0202   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                          | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                            | 84.900  |                                                                                                                |
| 27  | 15.0303.0202   | Thay băng vết mổ                                   | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                     | 84.900  |                                                                                                                |
| 28  | 07.0225.0202   | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường           | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]             | 84.900  | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 29  | 03.3911.0203   | Thay băng, cắt chỉ                                 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                       | 104.000 |                                                                                                                |
| 30  | 03.3826.0203   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                          | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                | 104.000 |                                                                                                                |
| 31  | 07.0225.0203   | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường           | Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Mức giá | Ghi chú                                                                                                        |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 32  | 03.3911.0204   | Thay băng, cắt chi                                 | Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                       | 135.500 |                                                                                                                |
| 33  | 03.3826.0204   | Thay băng, cắt chi vết mổ                          | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                | 135.500 |                                                                                                                |
| 34  | 15.0303.0204   | Thay băng vết mổ                                   | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                         | 135.500 |                                                                                                                |
| 35  | 07.0225.0204   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường           | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 36  | 03.3911.0205   | Thay băng, cắt chi                                 | Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                   | 192.800 |                                                                                                                |
| 37  | 03.3826.0205   | Thay băng, cắt chi vết mổ                          | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                            | 192.800 |                                                                                                                |
| 38  | 15.0303.0205   | Thay băng vết mổ                                   | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                     | 192.800 |                                                                                                                |
| 39  | 07.0225.0205   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường           | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]             | 192.800 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 40  | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                    | 71.200  |                                                                                                                |
| 41  | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                   | Thông bàng quang                                                                    | 71.200  |                                                                                                                |
| 42  | 01.0223.0211   | Đặt ống thông hậu môn                              | Đặt ống thông hậu môn                                                               | 64.600  |                                                                                                                |
| 43  | 01.0222.0211   | Thụt giữ                                           | Thụt giữ                                                                            | 64.600  |                                                                                                                |
| 44  | 01.0221.0211   | Thụt tháo                                          | Thụt tháo                                                                           | 64.600  |                                                                                                                |
| 45  | 02.0247.0211   | Đặt ống thông hậu môn                              | Đặt ống thông hậu môn                                                               | 64.600  |                                                                                                                |
| 46  | 02.0339.0211   | Thụt tháo phân                                     | Thụt tháo phân                                                                      | 64.600  |                                                                                                                |
| 47  | 03.2358.0211   | Đặt sonde hậu môn                                  | Đặt sonde hậu môn                                                                   | 64.600  |                                                                                                                |
| 48  | 03.2357.0211   | Thụt tháo phân                                     | Thụt tháo phân                                                                      | 64.600  |                                                                                                                |
| 49  | 13.0199.0211   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                          | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                           | 64.600  |                                                                                                                |
| 50  | 03.2389.0212   | Tiêm bắp thịt                                      | Tiêm bắp thịt                                                                       | 10.500  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 51  | 03.2388.0212   | Tiêm dưới da                                       | Tiêm dưới da                                                                        | 10.500  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 52  | 03.2390.0212   | Tiêm tĩnh mạch                                     | Tiêm tĩnh mạch                                                                      | 10.500  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 53  | 03.2387.0212   | Tiêm trong da                                      | Tiêm trong da                                                                       | 10.500  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Mức giá | Ghi chú                                                                  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|
| 54  | 03.2391.0215   | Truyền tĩnh mạch                                      | Truyền tĩnh mạch                                                               | 17.500  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 55  | 11.0089.0215   | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                          | 17.500  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 56  | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm               | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                      | 136.200 |                                                                          |
| 57  | 15.0301.0216   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ            | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 136.200 |                                                                          |
| 58  | 15.0301.0217   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ            | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | 188.600 |                                                                          |
| 59  | 03.3827.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm               | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]                       | 202.600 |                                                                          |
| 60  | 15.0301.0218   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ            | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]  | 202.600 |                                                                          |
| 61  | 15.0301.0219   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ            | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]  | 247.900 |                                                                          |
| 62  | 03.0287.0222   | Bỏ thuốc                                              | Bỏ thuốc                                                                       | 40.200  |                                                                          |
| 63  | 08.0026.0222   | Bỏ thuốc                                              | Bỏ thuốc                                                                       | 40.200  |                                                                          |
| 64  | 08.0008.2045   | Ôn châm                                               | Ôn châm [kim dài]                                                              | 58.300  |                                                                          |
| 65  | 08.0010.0224   | Chích lê                                              | Chích lê                                                                       | 53.400  |                                                                          |
| 66  | 08.0002.0224   | Hào châm                                              | Hào châm                                                                       | 53.400  |                                                                          |
| 67  | 08.0001.0224   | Mai hoa châm                                          | Mai hoa châm                                                                   | 53.400  |                                                                          |
| 68  | 08.0004.0224   | Nhĩ châm                                              | Nhĩ châm                                                                       | 53.400  |                                                                          |
| 69  | 08.0008.0224   | Ôn châm                                               | Ôn châm [kim ngắn]                                                             | 53.400  |                                                                          |
| 70  | 08.0012.0224   | Từ châm                                               | Từ châm                                                                        | 53.400  |                                                                          |
| 71  | 03.0288.0228   | Chườm ngải                                            | Chườm ngải                                                                     | 25.800  |                                                                          |
| 72  | 03.0696.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                          | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                   | 25.800  |                                                                          |
| 73  | 03.0688.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn             | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                      | 25.800  |                                                                          |
| 74  | 03.0671.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                         | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                                  | 25.800  |                                                                          |
| 75  | 03.0672.0228   | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                                         | 25.800  |                                                                          |
| 76  | 03.0675.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                  | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                           | 25.800  |                                                                          |
| 77  | 03.0674.0228   | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn    | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn                             | 25.800  |                                                                          |
| 78  | 03.0676.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                      | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                               | 25.800  |                                                                          |
| 79  | 03.0690.0228   | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                          | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                                                   | 25.800  |                                                                          |
| 80  | 03.0689.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn        | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                                 | 25.800  |                                                                          |
| 81  | 08.0027.0228   | Chườm ngải                                            | Chườm ngải                                                                     | 25.800  |                                                                          |
| 82  | 08.0009.0228   | Cứu                                                   | Cứu                                                                            | 25.800  |                                                                          |
| 83  | 08.0468.0228   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                           | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                                    | 25.800  |                                                                          |
| 84  | 08.0476.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                          | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                   | 25.800  |                                                                          |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|
| 85  | 08.0464.0228   | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não        | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não        | 25.800  |         |
| 86  | 08.0472.0228   | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                              | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                              | 25.800  |         |
| 87  | 08.0470.0228   | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                        | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                        | 25.800  |         |
| 88  | 08.0452.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                 | 25.800  |         |
| 89  | 08.0473.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                             | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                             | 25.800  |         |
| 90  | 08.0461.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                      | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                      | 25.800  |         |
| 91  | 08.0465.0228   | Cứu điều trị di tinh thể hàn                              | Cứu điều trị di tinh thể hàn                              | 25.800  |         |
| 92  | 08.0474.0228   | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                       | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                       | 25.800  |         |
| 93  | 08.0462.0228   | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                       | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                       | 25.800  |         |
| 94  | 08.0451.0228   | Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn       | Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn       | 25.800  |         |
| 95  | 08.0455.0228   | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                           | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                           | 25.800  |         |
| 96  | 08.0458.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                        | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                        | 25.800  |         |
| 97  | 08.0457.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                        | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                        | 25.800  |         |
| 98  | 08.0460.0228   | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 25.800  |         |
| 99  | 08.0466.0228   | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                           | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                           | 25.800  |         |
| 100 | 08.0459.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                       | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                       | 25.800  |         |
| 101 | 08.0453.0228   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                  | Cứu điều trị nấc thể hàn                                  | 25.800  |         |
| 102 | 08.0454.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                          | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                          | 25.800  |         |
| 103 | 08.0456.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn            | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn            | 25.800  |         |
| 104 | 08.0471.0228   | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                 | 25.800  |         |
| 105 | 08.0475.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn          | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn          | 25.800  |         |
| 106 | 08.0477.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                    | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                    | 25.800  |         |
| 107 | 08.0467.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                   | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                   | 25.800  |         |
| 108 | 08.0469.0228   | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                           | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                           | 25.800  |         |
| 109 | 08.0463.0228   | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                    | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                    | 25.800  |         |
| 110 | 03.0286.0229   | Đặt thuốc YHCT                                            | Đặt thuốc YHCT                                            | 35.700  |         |
| 111 | 08.0025.0229   | Đặt thuốc YHCT                                            | Đặt thuốc YHCT                                            | 35.700  |         |
| 112 | 08.0005.2046   | Điện châm                                                 | Điện châm [kim dài]                                       | 59.700  |         |
| 113 | 03.0468.0230   | Điện châm điều trị bại não                                | Điện châm điều trị bại não                                | 54.800  |         |
| 114 | 03.0469.0230   | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                             | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                             | 54.800  |         |
| 115 | 03.0485.0230   | Điện châm điều trị chắp lẹo                               | Điện châm điều trị chắp lẹo                               | 54.800  |         |
| 116 | 03.0505.0230   | Điện châm điều trị đái dầm                                | Điện châm điều trị đái dầm                                | 54.800  |         |
| 117 | 03.0461.0230   | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                      | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                      | 54.800  |         |
| 118 | 03.0463.0230   | Điện châm điều trị liệt chi dưới                          | Điện châm điều trị liệt chi dưới                          | 54.800  |         |
| 119 | 03.0462.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                          | Điện châm điều trị liệt chi trên                          | 54.800  |         |
| 120 | 03.0484.0230   | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên      | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên      | 54.800  |         |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                      | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 121 | 03.0497.0230   | Điện châm điều trị nôn nấc                                                                     | Điện châm điều trị nôn nấc                                                                     | 54.800  |         |
| 122 | 03.0486.0230   | Điện châm điều trị sụp mí                                                                      | Điện châm điều trị sụp mí                                                                      | 54.800  |         |
| 123 | 03.0466.0230   | Điện châm điều trị teo cơ                                                                      | Điện châm điều trị teo cơ                                                                      | 54.800  |         |
| 124 | 03.0483.0230   | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                                                  | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                                                  | 54.800  |         |
| 125 | 03.0482.0230   | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh                            | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh                            | 54.800  |         |
| 126 | 03.0496.0230   | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                                                       | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                                                       | 54.800  |         |
| 127 | 08.0005.0230   | Điện châm                                                                                      | Điện châm [kim ngắn]                                                                           | 54.800  |         |
| 128 | 08.0293.0230   | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                                              | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                                              | 54.800  |         |
| 129 | 08.0282.0230   | Điện châm điều trị cảm mạo                                                                     | Điện châm điều trị cảm mạo                                                                     | 54.800  |         |
| 130 | 08.0302.0230   | Điện châm điều trị chấp lẹo                                                                    | Điện châm điều trị chấp lẹo                                                                    | 54.800  |         |
| 131 | 08.0313.0230   | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                                                       | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                                                       | 54.800  |         |
| 132 | 08.0315.0230   | Điện châm điều trị giảm đau                                                                    | Điện châm điều trị giảm đau                                                                    | 54.800  |         |
| 133 | 08.0281.0230   | Điện châm điều trị hội chứng stress                                                            | Điện châm điều trị hội chứng stress                                                            | 54.800  |         |
| 134 | 08.0278.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                                         | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                                         | 54.800  |         |
| 135 | 08.0295.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                                     | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                                     | 54.800  |         |
| 136 | 08.0299.0230   | Điện châm điều trị khàn tiếng                                                                  | Điện châm điều trị khàn tiếng                                                                  | 54.800  |         |
| 137 | 08.0300.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                                   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                                   | 54.800  |         |
| 138 | 08.0307.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                                                      | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                                                      | 54.800  |         |
| 139 | 08.0317.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                                                 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                                                 | 54.800  |         |
| 140 | 08.0292.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                                          | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                                          | 54.800  |         |
| 141 | 08.0280.0230   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                           | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                           | 54.800  |         |
| 142 | 08.0314.0230   | Điện châm điều trị ù tai                                                                       | Điện châm điều trị ù tai                                                                       | 54.800  |         |
| 143 | 08.0481.0235   | Giác hơi điều trị các chứng đau                                                                | Giác hơi điều trị các chứng đau                                                                | 25.600  |         |
| 144 | 08.0482.0235   | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                                      | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                                      | 25.600  |         |
| 145 | 08.0479.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                                          | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                                          | 25.600  |         |
| 146 | 08.0480.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                                        | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                                        | 25.600  |         |
| 147 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                   | 28.600  |         |
| 148 | 17.0147.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 41.400  |         |
| 149 | 17.0148.0241   | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)         | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)         | 41.400  |         |
| 150 | 17.0146.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                             | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                             | 41.400  |         |
| 151 | 17.0144.0241   | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                       | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                       | 41.400  |         |



| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá | Ghi chú                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------|
| 152 | 03.0285.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                   | 38.300  |                                                             |
| 153 | 08.0024.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                   | 38.300  |                                                             |
| 154 | 03.0284.0252   | Sắc thuốc thang                                           | Sắc thuốc thang                                           | 9.700   | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 155 | 08.0022.0252   | Sắc thuốc thang                                           | Sắc thuốc thang                                           | 9.700   | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 156 | 17.0102.0258   | Tập tri giác và nhận thức                                 | Tập tri giác và nhận thức                                 | 35.900  |                                                             |
| 157 | 08.0028.0259   | Luyện tập dưỡng sinh                                      | Luyện tập dưỡng sinh                                      | 23.300  |                                                             |
| 158 | 17.0108.0260   | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)             | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)             | 54.200  |                                                             |
| 159 | 03.0901.0261   | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                        | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                        | 10.200  |                                                             |
| 160 | 17.0070.0261   | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                        | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                        | 10.200  |                                                             |
| 161 | 17.0091.0262   | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)          | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)          | 223.000 |                                                             |
| 162 | 17.0104.0263   | Tập nuốt                                                  | Tập nuốt [sử dụng máy]                                    | 121.500 |                                                             |
| 163 | 17.0104.0264   | Tập nuốt                                                  | Tập nuốt [không sử dụng máy]                              | 101.200 |                                                             |
| 164 | 17.0111.0265   | Tập sửa lỗi phát âm                                       | Tập sửa lỗi phát âm                                       | 86.700  |                                                             |
| 165 | 03.0892.0266   | Tập vận động đoạn chi 30 phút                             | Tập vận động đoạn chi 30 phút                             | 36.200  |                                                             |
| 166 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 36.200  |                                                             |
| 167 | 03.0894.0267   | Tập vận động toàn thân 30 phút                            | Tập vận động toàn thân 30 phút                            | 41.400  |                                                             |
| 168 | 17.0034.0267   | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người     | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người     | 41.400  |                                                             |
| 169 | 17.0053.0267   | Tập vận động có trợ giúp                                  | Tập vận động có trợ giúp                                  | 41.400  |                                                             |
| 170 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                     | Tập vận động thụ động                                     | 41.400  |                                                             |
| 171 | 17.0044.0268   | Tập đi với gậy                                            | Tập đi với gậy                                            | 23.300  |                                                             |
| 172 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | 23.300  |                                                             |
| 173 | 17.0047.0268   | Tập lên, xuống cầu thang                                  | Tập lên, xuống cầu thang                                  | 23.300  |                                                             |
| 174 | 03.0540.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                             | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                             | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 175 | 03.0593.0271   | Thủy châm điều trị bí đái                                 | Thủy châm điều trị bí đái                                 | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 176 | 03.0592.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                                | Thủy châm điều trị đái dầm                                | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 177 | 03.0559.0271   | Thủy châm điều trị lác                                    | Thủy châm điều trị lác                                    | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 178 | 03.0532.0271   | Thủy châm điều trị liệt                                   | Thủy châm điều trị liệt                                   | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 179 | 03.0536.0271   | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                    | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                    | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 180 | 03.0575.0271   | Thủy châm điều trị nôn, nấc                               | Thủy châm điều trị nôn, nấc                               | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 181 | 03.0588.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 182 | 03.0594.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật            | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật            | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 183 | 03.0556.0271   | Thủy châm điều trị sụp mi                                 | Thủy châm điều trị sụp mi                                 | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 184 | 03.0537.0271   | Thủy châm điều trị teo cơ                                 | Thủy châm điều trị teo cơ                                 | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 185 | 03.0586.0271   | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                  | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                  | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 186 | 08.0006.0271   | Thủy châm                                                 | Thủy châm                                                 | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 187 | 08.0388.0271   | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                         | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                         | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 188 | 08.0327.0271   | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                           | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                           | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |
| 189 | 08.0350.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                                | Thủy châm điều trị đái dầm                                | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc.                                         |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                          | Mức giá | Ghi chú             |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 190 | 08.0357.0271   | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn     | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn     | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 191 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp           | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp           | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 192 | 08.0378.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                        | Thủy châm điều trị đau lưng                        | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 193 | 08.0352.0271   | Thủy châm điều trị đau vai gáy                     | Thủy châm điều trị đau vai gáy                     | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 194 | 08.0322.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông       | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông       | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 195 | 08.0351.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình             | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình             | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 196 | 08.0347.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh         | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh         | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 197 | 08.0324.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                         | Thủy châm điều trị mất ngủ                         | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 198 | 08.0326.0271   | Thủy châm điều trị nấc                             | Thủy châm điều trị nấc                             | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 199 | 08.0349.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt            | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt            | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 200 | 08.0367.0271   | Thủy châm điều trị sụp mi                          | Thủy châm điều trị sụp mi                          | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 201 | 08.0374.0271   | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                 | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                 | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 202 | 08.0348.0271   | Thủy châm điều trị thống kinh                      | Thủy châm điều trị thống kinh                      | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 203 | 08.0377.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai             | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai             | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 204 | 08.0375.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp      | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp      | 53.900  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 205 | 05.0003.0272   | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                    | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                    | 48.200  |                     |
| 206 | 02.0068.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                           | Vận động trị liệu hô hấp                           | 23.000  |                     |
| 207 | 17.0073.0277   | Tập các kiểu thở                                   | Tập các kiểu thở                                   | 23.000  |                     |
| 208 | 17.0075.0277   | Tập ho có trợ giúp                                 | Tập ho có trợ giúp                                 | 23.000  |                     |
| 209 | 03.0609.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em          | 53.200  |                     |
| 210 | 03.0613.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ              | 53.200  |                     |
| 211 | 03.0660.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái                  | 53.200  |                     |
| 212 | 03.0612.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất             | 53.200  |                     |
| 213 | 03.0611.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới      | 53.200  |                     |
| 214 | 03.0610.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên      | 53.200  |                     |
| 215 | 03.0668.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                 | 53.200  |                     |
| 216 | 03.0648.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                | 53.200  |                     |
| 217 | 03.0649.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ              | 53.200  |                     |
| 218 | 03.0643.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn          | 53.200  |                     |
| 219 | 03.0667.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                | 53.200  |                     |
| 220 | 03.0642.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200  |                     |
| 221 | 03.0666.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư     | 53.200  |                     |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 222 | 03.0665.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                   | 53.200  |         |
| 223 | 03.0638.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              | 53.200  |         |
| 224 | 03.0651.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                         | 53.200  |         |
| 225 | 03.0670.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                                  | 53.200  |         |
| 226 | 03.0633.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                       | 53.200  |         |
| 227 | 03.0617.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh                    | 53.200  |         |
| 228 | 03.0630.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | 53.200  |         |
| 229 | 03.0616.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                       | 53.200  |         |
| 230 | 03.0608.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                          | 53.200  |         |
| 231 | 03.0645.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | 53.200  |         |
| 232 | 03.0653.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | 53.200  |         |
| 233 | 03.0656.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | 53.200  |         |
| 234 | 03.0661.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | 53.200  |         |
| 235 | 03.0631.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    | 53.200  |         |
| 236 | 03.0621.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | 53.200  |         |
| 237 | 03.0618.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                    | 53.200  |         |
| 238 | 03.0629.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | 53.200  |         |
| 239 | 03.0628.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | 53.200  |         |
| 240 | 03.0655.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta                     | 53.200  |         |
| 241 | 03.0650.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       | 53.200  |         |
| 242 | 03.0632.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200  |         |
| 243 | 08.0399.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | 53.200  |         |
| 244 | 08.0444.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                   | 53.200  |         |
| 245 | 08.0442.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng                            | 53.200  |         |
| 246 | 08.0394.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | 53.200  |         |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                             | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|---------|
| 247 | 08.0398.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất               | 53.200  |         |
| 248 | 08.0433.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt           | 53.200  |         |
| 249 | 08.0400.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                | 53.200  |         |
| 250 | 08.0397.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới         | 53.200  |         |
| 251 | 08.0396.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên         | 53.200  |         |
| 252 | 08.0449.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt                    | 53.200  |         |
| 253 | 08.0437.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh              | 53.200  |         |
| 254 | 08.0408.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu       | 53.200  |         |
| 255 | 08.0429.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp      | 53.200  |         |
| 256 | 08.0430.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                   | 53.200  |         |
| 257 | 08.0425.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn    | 53.200  |         |
| 258 | 08.0448.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư        | 53.200  |         |
| 259 | 08.0447.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật    | 53.200  |         |
| 260 | 08.0401.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác            | 53.200  |         |
| 261 | 08.0418.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực               | 53.200  |         |
| 262 | 08.0420.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực             | 53.200  |         |
| 263 | 08.0422.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản               | 53.200  |         |
| 264 | 08.0426.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 53.200  |         |
| 265 | 08.0407.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp       | 53.200  |         |
| 266 | 08.0410.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress           | 53.200  |         |
| 267 | 08.0392.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông  | 53.200  |         |
| 268 | 08.0419.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình        | 53.200  |         |
| 269 | 08.0438.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh    | 53.200  |         |
| 270 | 08.0432.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy          | 53.200  |         |
| 271 | 08.0424.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp              | 53.200  |         |
| 272 | 08.0417.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                | 53.200  |         |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 273 | 08.0390.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                                     | 53.200  |         |
| 274 | 08.0389.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                                     | 53.200  |         |
| 275 | 08.0414.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên              | 53.200  |         |
| 276 | 08.0402.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                               | 53.200  |         |
| 277 | 08.0393.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                                  | 53.200  |         |
| 278 | 08.0391.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não           | 53.200  |         |
| 279 | 08.0446.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | 53.200  |         |
| 280 | 08.0409.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | 53.200  |         |
| 281 | 08.0427.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | 53.200  |         |
| 282 | 08.0434.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | 53.200  |         |
| 283 | 08.0441.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | 53.200  |         |
| 284 | 08.0445.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 53.200  |         |
| 285 | 08.0436.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | 53.200  |         |
| 286 | 08.0440.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | 53.200  |         |
| 287 | 08.0415.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                            | 53.200  |         |
| 288 | 08.0435.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | 53.200  |         |
| 289 | 08.0406.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 | 53.200  |         |
| 290 | 08.0439.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | 53.200  |         |
| 291 | 08.0413.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                        | 53.200  |         |
| 292 | 08.0412.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh           | 53.200  |         |
| 293 | 08.0428.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               | 53.200  |         |
| 294 | 08.0421.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                    | 53.200  |         |
| 295 | 08.0431.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               | 53.200  |         |
| 296 | 08.0416.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         | 53.200  |         |
| 297 | 08.0423.0280   | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              | 53.200  |         |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                       | Mức giá   | Ghi chú                      |
|-----|----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| 298 | 03.0807.0282   | Xoa bóp cục bộ bằng tay                            | Xoa bóp cục bộ bằng tay                         | 35.800    |                              |
| 299 | 17.0085.0282   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                              | Kỹ thuật xoa bóp vùng                           | 35.800    |                              |
| 300 | 03.0808.0283   | Xoa bóp toàn thân bằng tay                         | Xoa bóp toàn thân bằng tay                      | 45.400    |                              |
| 301 | 03.0282.0284   | Xông hơi thuốc                                     | Xông hơi thuốc                                  | 35.100    |                              |
| 302 | 08.0020.0284   | Xông hơi thuốc                                     | Xông hơi thuốc                                  | 35.100    |                              |
| 303 | 03.0283.0285   | Xông khói thuốc                                    | Xông khói thuốc                                 | 31.600    |                              |
| 304 | 08.0021.0285   | Xông khói thuốc                                    | Xông khói thuốc                                 | 31.600    |                              |
| 305 | 03.2384.0307   | Test áp (Patch test) với các loại thuốc            | Test áp (Patch test) với các loại thuốc         | 382.200   |                              |
| 306 | 03.2382.0313   | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc        | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc     | 276.300   |                              |
| 307 | 03.2383.0314   | Test nội bì                                        | Test nội bì [chậm]                              | 345.600   |                              |
| 308 | 03.2383.0315   | Test nội bì                                        | Test nội bì [nhanh]                             | 284.700   |                              |
| 309 | 03.3909.0505   | Trích rạch áp xe nhỏ                               | Trích rạch áp xe nhỏ                            | 152.900   |                              |
| 310 | 15.0304.0505   | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                        | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                     | 152.900   |                              |
| 311 | 01.0157.0508   | Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn    | Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800    |                              |
| 312 | 03.0112.0508   | Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn    | Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800    |                              |
| 313 | 28.0110.0584   | Khâu vết thương vùng môi                           | Khâu vết thương vùng môi                        | 1.056.600 |                              |
| 314 | 13.0033.0614   | Đỡ đỡ thường ngôi chòm                             | Đỡ đỡ thường ngôi chòm                          | 550.600   |                              |
| 315 | 13.0040.0629   | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn       | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn    | 66.100    |                              |
| 316 | 14.0205.0759   | Đốt lông siêu, nhổ lông siêu                       | Đốt lông siêu, nhổ lông siêu                    | 37.500    |                              |
| 317 | 28.0033.0773   | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt         | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt      | 730.400   |                              |
| 318 | 14.0211.0842   | Rửa cùng đồ                                        | Rửa cùng đồ                                     | 33.700    | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 319 | 14.0212.0864   | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                           | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                        | 240.900   |                              |
| 320 | 03.2155.0869   | Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)                   | Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)                | 200.500   |                              |
| 321 | 15.0056.0882   | Chọc hút dịch vành tai                             | Chọc hút dịch vành tai                          | 44.900    |                              |
| 322 | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                | 19.200    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 323 | 02.0032.0898   | Khí dung thuốc giãn phế quản                       | Khí dung thuốc giãn phế quản                    | 19.200    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 324 | 03.2191.0898   | Khí dung mũi họng                                  | Khí dung mũi họng                               | 19.200    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 325 | 15.0222.0898   | Khí dung mũi họng                                  | Khí dung mũi họng                               | 19.200    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 326 | 15.0058.0899   | Làm thuốc tai                                      | Làm thuốc tai                                   | 15.300    | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 327 | 15.0212.0900   | Lấy dị vật họng miệng                              | Lấy dị vật họng miệng                           | 30.100    |                              |
| 328 | 15.0059.0908   | Lấy nút biếu bì ống tai ngoài                      | Lấy nút biếu bì ống tai ngoài                   | 49.100    |                              |
| 329 | 16.0043.1020   | Lấy cao răng                                       | Lấy cao răng [hai hàm]                          | 111.300   |                              |
| 330 | 16.0043.1021   | Lấy cao răng                                       | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]            | 64.700    |                              |
| 331 | 03.1956.1029   | Nhổ chân răng sữa                                  | Nhổ chân răng sữa                               | 32.500    |                              |
| 332 | 03.1955.1029   | Nhổ răng sữa                                       | Nhổ răng sữa                                    | 32.500    |                              |
| 333 | 16.0239.1029   | Nhổ chân răng sữa                                  | Nhổ chân răng sữa                               | 32.500    |                              |
| 334 | 16.0238.1029   | Nhổ răng sữa                                       | Nhổ răng sữa                                    | 32.500    |                              |
| 335 | 03.1957.1033   | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em           | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em        | 25.500    |                              |

| STT | Mã tương đương | Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 336 | 11.0005.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                        | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]             | 91.400  |         |
| 337 | 11.0005.1148   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                        | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]            | 184.000 |         |
| 338 | 11.0002.1151   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn                                    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn                                    | 688.200 |         |
| 339 | 11.0016.1160   | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                                           | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                                           | 149.300 |         |
| 340 | 01.0284.1269   | Định nhóm máu tại giường                                                                                 | Định nhóm máu tại giường                                                                                 | 29.400  |         |
| 341 | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                     | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                     | 9.500   |         |
| 342 | 22.0002.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | 47.800  |         |
| 343 | 22.0138.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                          | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                          | 27.700  |         |
| 344 | 24.0268.1674   | Trứng giun soi tập trung                                                                                 | Trứng giun soi tập trung                                                                                 | 31.800  |         |
| 345 | 24.0267.1674   | Trứng giun, sản soi tươi                                                                                 | Trứng giun, sản soi tươi                                                                                 | 31.800  |         |
| 346 | 02.0085.1778   | Điện tim thường                                                                                          | Điện tim thường                                                                                          | 27.900  |         |
| 347 | 21.0014.1778   | Điện tim thường                                                                                          | Điện tim thường                                                                                          | 27.900  |         |
| 348 | 06.0002.1809   | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton                                                                         | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton                                                                         | 17.900  |         |